

Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các quỹ tín dụng nhân dân ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long

TRƯƠNG ĐÔNG LỘC
NGUYỄN VĂN THẾP

Rủi ro tín dụng là một trong những rủi ro được các tổ chức tín dụng nói chung và các quỹ tín dụng nhân dân nói riêng đặc biệt quan tâm và kiểm soát chặt chẽ do mức độ quan trọng của nó. Mục tiêu chính của nghiên cứu này là xác định các yếu tố tác động đến tỷ lệ nợ xấu của các quỹ tín dụng nhân dân ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Từ khóa: rủi ro tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân, nợ xấu, lạm phát.

1. Giới thiệu

Rủi ro tín dụng, thường được đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, là một vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với các cơ quan quản lý nhà nước và các nhà quản lý của các tổ chức tín dụng. Reinhart và Rogoff (2010) cho rằng nợ xấu của các tổ chức tín dụng có thể được sử dụng như là một chỉ báo về điểm khởi nguồn của một cuộc khủng hoảng tài chính. Thực vậy, việc gia tăng nợ xấu trong cho vay cầm cố ở Mỹ đã dẫn đến những cú sốc và bất ổn cho hệ thống tài chính Mỹ nói riêng và hệ thống tài chính quốc tế nói chung. Ở cấp độ vi mô, rủi ro tín dụng có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng. Vì vậy, chủ đề về nợ xấu đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của nhiều nhà nghiên cứu trong những năm gần đây.

Phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm về nợ xấu đều tập trung vào việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng. Một số nghiên cứu đi sâu phân tích ảnh hưởng của các yếu tố vi mô (Rinaldi và Sanchis-Arellano, 2006; Berge và Boye, 2007) trong khi đó một số nghiên cứu lại chỉ tập trung đo lường ảnh hưởng của các yếu tố về đặc điểm của ngân hàng đến tỷ lệ nợ xấu (Li và các cộng sự, 2007; Podpiera và Weill, 2008). Gần đây, Zribi và Boujelbene (2011),

Messai và Jouini (2013) đã kết hợp các nhân tố vi mô và các nhân tố bên trong ngân hàng khi đo lường ảnh hưởng của chúng đến tỷ lệ nợ xấu. Tuy nhiên, theo sự hiểu biết của chúng tôi, cho đến nay chưa có bất kỳ công trình nghiên cứu nào được công bố liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) ở Việt Nam nói chung và ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói riêng.

Ở Việt Nam, QTDND cũng được xem là một tổ chức tín dụng, nhưng có một số đặc điểm và cơ chế hoạt động khác biệt so với các ngân hàng thương mại. Cụ thể là, QTDND là loại hình tổ chức tín dụng hợp tác, hoạt động chủ yếu trên địa bàn nông thôn và có sự liên kết chặt chẽ vì lợi ích của các thành viên. Ngoài ra, QTDND mặc dù được xem là một tổ chức tín dụng nhưng lại không có được một số lợi thế như các ngân hàng thương mại, đó là: tham gia thị trường vốn, thị trường liên ngân hàng, được Ngân hàng Nhà nước cho vay tái cấp vốn,... Với những đặc điểm riêng biệt như vậy, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các QTDND có ý nghĩa hết sức quan trọng cả về mặt học thuật và thực tiễn.

Trương Đông Lộc, PGS. TS.; Nguyễn Văn Thép, ThS.,
Trường đại học Cần Thơ.

Lược khảo các tài liệu có liên quan đến vấn đề nghiên cứu

Trong những năm gần đây, chủ đề về nợ xấu (non-performing loans) của các tổ chức tín dụng nhận được sự quan tâm đặc biệt của nhiều nhà nghiên cứu do ý nghĩa quan trọng của nó. Nợ xấu là nhân tố có thể dẫn đến sự đổ vỡ của cả hệ thống các tổ chức tín dụng và khủng hoảng tài chính. Ngoài ra, nợ xấu còn là nhân tố có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động của các tổ chức này. Phần lớn các nghiên cứu liên quan đến chủ đề này đều tập trung vào việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng. Các nhân tố giải thích cho tỷ lệ nợ xấu có thể chia thành hai nhóm: các nhân tố vĩ mô và các nhân tố bên trong ngân hàng.

Mối quan hệ giữa môi trường kinh tế vĩ mô và chất lượng tín dụng của các ngân hàng đã được nghiên cứu bởi một số nhà kinh tế. Các nhân tố vĩ mô có ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu được tìm thấy trong các nghiên cứu thực nghiệm bao gồm tăng trưởng kinh tế (GDP) và lạm phát. Giả thuyết về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và nợ xấu của các ngân hàng được dựa trên lý thuyết về các giai đoạn của chu kỳ kinh tế. Cụ thể là, trong giai đoạn phát triển của nền kinh tế, nợ xấu của các ngân hàng thường ở mức thấp bởi vì trong giai đoạn này cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp đều rất thuận lợi trong việc tạo ra thu nhập nên họ dễ dàng thanh toán các khoản nợ vay đúng hạn. Cũng trong giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng tín dụng thường rất cao do các ngân hàng thường nới lỏng các điều kiện cho vay. Hậu quả là, khi nền kinh tế bước vào giai đoạn suy thoái, tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn thì nợ xấu của các ngân hàng sẽ gia tăng. Vì vậy, tăng trưởng kinh tế (GDP) có mối tương quan nghịch với nợ xấu của các ngân hàng. Kết quả của các nghiên cứu thực nghiệm hầu hết đều thống nhất với giả thuyết trên (Salas và Saurina 2002; Dash và Kabra, 2010; Gunsell, 2008; Thiagarajan và các cộng sự, 2011; Zribi và Boujelbene, 2011).

Một yếu tố vĩ mô khác cũng có ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng là lạm phát. Lạm phát cao thường dẫn đến những khó khăn nhất định cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Vì vậy, lạm phát cao sẽ làm gia tăng nợ xấu của các ngân hàng. Tuy nhiên, kết quả của các nghiên cứu thực nghiệm vẫn chưa thống nhất về mối quan hệ này. Một số nghiên cứu đã tìm thấy mối tương quan thuận giữa lạm phát và nợ xấu (Thiagarajan và các cộng sự, 2011; Gunsell, 2008; Rinaldi và Sanchis-Arellano, 2006), trong khi đó một số tác giả lại tìm thấy các bằng chứng về mối tương quan nghịch giữa lạm phát và nợ xấu (Zribi và Boujelbene, 2011; Vogiazas và Nikolaidou, 2011).

Các yếu tố về đặc điểm của ngân hàng có ảnh hưởng đến nợ xấu của các ngân hàng được phát hiện trong các nghiên cứu thực nghiệm bao gồm: tỷ suất lợi nhuận, quy mô, tăng trưởng tín dụng, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR)... Tỷ suất sinh lời thấp (đồng nghĩa với tỷ suất chi phí cao) là kết quả của năng lực quản lý kém. Vì vậy, hiệu quả hoạt động của các ngân hàng được kỳ vọng là có mối tương quan nghịch với nợ xấu. Bằng việc phân tích dữ liệu của các ngân hàng ở Cộng hòa Séc trong giai đoạn 1994-2005, Podpiera và Weill (2008) đã kết luận rằng: tỷ suất chi phí trên lợi nhuận có mối tương quan thuận với nợ xấu. Ngoài ra, Godlewski (2004) chỉ ra rằng: tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) có mối tương quan nghịch với tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng.

Quy mô ngân hàng cũng là một nhân tố có ảnh hưởng đến nợ xấu. Các ngân hàng có quy mô lớn có thể đi liền với rủi ro cao vì kỷ luật thị trường thường bị xem nhẹ bởi các nhà cung cấp tín dụng những người kỳ vọng được nhà nước bảo hộ trong trường hợp ngân hàng bị phá sản (Stern và Feldman, 2004). Hậu quả là, các ngân hàng có quy mô lớn có thể gia tăng đòn bẩy quá lớn và mở rộng tín dụng cho các khách hàng có chất lượng thấp. Thông qua việc phân tích mối quan hệ giữa

cấu trúc sở hữu và nợ xấu của các ngân hàng thương mại ở Đài Loan trong giai đoạn 1996-1999, Hu và các cộng sự (2004) đã chỉ ra rằng: quy mô ngân hàng có mối tương quan nghịch với nợ xấu. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Salas và Saurina (2002).

Trong số các đặc điểm của ngân hàng, tăng trưởng tín dụng cũng được xem là một yếu tố có ảnh hưởng đến nợ xấu. Tăng trưởng tín dụng nhanh thường đi liền với chất lượng tín dụng thấp do việc nới lỏng các ràng buộc trong cho vay. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng: tăng trưởng tín dụng quá mức được xem là nhân tố chủ yếu tạo ra nợ xấu của các ngân hàng (Keeton, 1999; Salas và Saurina, 2002; Dash và Kabra, 2010).

Một số nghiên cứu thực nghiệm còn chỉ ra: tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (vốn chủ sở hữu/tổng tài sản có rủi ro quy đổi - CAR) cũng có ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu. CAR là một chỉ tiêu mang tính pháp định ở nhiều quốc gia nhằm đảm bảo sự ổn định cho hệ thống tín dụng. Kim và Santomero (1988) cho rằng: chỉ tiêu pháp định trên khiến các ngân hàng thay đổi cấu trúc trong danh mục tài sản của mình theo hướng ít rủi ro hơn và vì vậy giảm thiểu nợ xấu. Trong bối cảnh của hệ thống ngân hàng ở Tunisia, Zribi và Boujelbene (2011) đã chỉ ra rằng: các ngân hàng có tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu lớn hơn mức quy định có tỷ lệ nợ xấu thấp hơn nhóm các ngân hàng còn lại.

Tóm lại, các nghiên cứu thực nghiệm đã tìm thấy các bằng chứng về sự ảnh hưởng của một số yếu tố đến tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Các yếu tố này có thể chia thành hai nhóm: các yếu tố vĩ mô và các yếu tố bên trong ngân hàng. Một cách cụ thể, các yếu tố vĩ mô chủ yếu có ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu bao gồm: tăng trưởng kinh tế (GDP) và lạm phát, trong khi đó nhóm các yếu tố bên trong ngân hàng bao gồm: tỷ suất lợi nhuận, quy mô, tăng trưởng tín dụng và tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của ngân hàng.

Trên cơ sở các nghiên cứu thực nghiệm ở trên kết hợp với số liệu thu thập được, chúng tôi đã xây dựng được mô hình nghiên cứu nhằm đo lường ảnh hưởng của các yếu tố đến tỷ lệ nợ xấu của các QTDND ở khu vực DBSCL.

2. Số liệu sử dụng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Số liệu sử dụng

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập chủ yếu từ các báo cáo thường niên của các QTDND hiện đang hoạt động ở khu vực DBSCL. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này là số liệu dạng bảng được thu thập chủ yếu từ các báo cáo thường niên của 155 quỹ tín dụng nhân dân trong giai đoạn 2010 – 2012. Tính đến ngày 31-12-2012, toàn khu vực DBSCL có tất cả 155 QTDND đang hoạt động. Do số lượng QTDND trong khu vực không nhiều nên tất cả các QTDND đều được chọn để nghiên cứu. Ngoài ra, một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô (GDP, lạm phát) còn được thu thập từ trang web của Tổng cục Thống kê.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Do dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này là dữ liệu dạng bảng nên để đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng, trước tiên chúng tôi sử dụng cả mô hình hiệu ứng cố định (fixed effects model - FEM) và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (random effects model - REM). Sau đó, kiểm định Hausman (Hausman test) sẽ được thực hiện để lựa chọn mô hình phù hợp nhất. Một cách cụ thể, hai mô hình này có dạng như sau:

$$Y_{it} = \alpha + \sum_{k=1}^6 \beta_k X_{kit} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

Y_{it} (biến phụ thuộc) là rủi ro tín dụng của QTDND i ở năm t . Rủi ro tín dụng được đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu (nợ xấu/tổng dư nợ).

X_k ($k = \overline{1,6}$) là các biến độc lập (biến giải thích) và được diễn giải chi tiết ở bảng 1.

BẢNG 1: Diễn giải các biến độc lập được sử dụng trong mô hình

Biến độc lập	Diễn giải biến	Kỳ vọng
ROA (X_1)	Lợi nhuận ròng/Tổng tài sản bình quân	
Quy mô QTDND (X_2)	Logarit của tổng tài sản bình quân	
Tăng trưởng tín dụng (X_3)	$(\text{Dư nợ tín dụng}_t - \text{Dư nợ tín dụng}_{t-1}) / \text{Dư nợ tín dụng}_{t-1}$ (%)	+
Đảm bảo an toàn vốn tối thiểu (X_4)	Biến giả, bằng 1 nếu QTDND đảm bảo ở mức lớn hơn hoặc bằng quy định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, bằng 0 cho trường hợp ngược lại.	
Tăng trưởng kinh tế (X_5)	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	-
Lạm phát (X_6)	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) (%)	+

3. Kết quả nghiên cứu

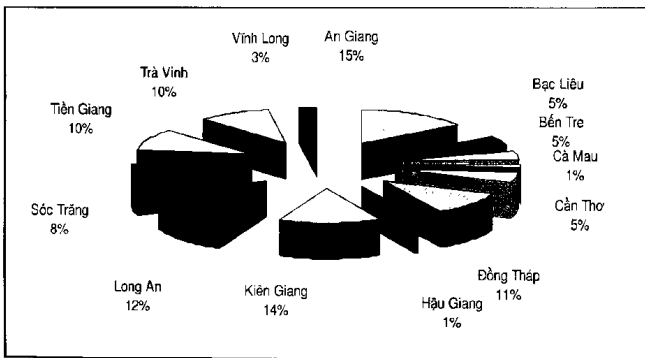
3.1. Thực trạng hoạt động kinh doanh của các QTDND ở khu vực ĐBSCL

- Số lượng QTDND

Tính đến ngày 31-12-2012, cả khu vực ĐBSCL có 155 QTDND hoạt động trên 13 tỉnh/thành phố. Số QTDND này phân bố

không đồng đều. Cụ thể là, một số tỉnh có trên 20 QTDND (An Giang, Kiên Giang), trong khi đó một số tỉnh lại chỉ có vài QTDND hoạt động trên địa bàn (Hậu Giang, Cà Mau, Vĩnh Long). Chi tiết về số QTDND phân bố theo tỉnh/thành phố được trình bày chi tiết ở hình 1.

HÌNH 1: Phân bố các QTDND ở khu vực ĐBSCL (tính đến ngày 31-12-2012)



Tổng tài sản của các QTDND

Tổng tài sản của các QTDND bao gồm vốn khả dụng, dư nợ tín dụng, các khoản đầu tư, tài sản cố định và tài sản khác. Tổng tài sản của một tổ chức tín dụng nói

chung và của một QTDND nói riêng cho thấy được quy mô hoạt động của tổ chức đó. Tổng tài sản của các QTDND trên địa bàn nghiên cứu được trình bày chi tiết ở bảng 2.

BẢNG 2: Tổng tài sản của các QTDND ở khu vực ĐBSCL (2010 - 2012)*Đơn vị tính: triệu đồng*

Năm	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
2010	144	823,6	30.502,4	335.234,6	46.967,5
2011	149	443,5	36.227,2	400.853,9	54.505,8
2012	155	167,5	40.678,5	451.273,5	61.429,2

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các QTDND (2010 - 2012).

Kết quả phân tích thống kê cho thấy tổng tài sản bình quân của các QTDND ở khu vực ĐBSCL có xu hướng tăng đều qua các năm. Cụ thể là, tổng tài sản bình quân của các QTDND đã tăng từ 30.502,4 triệu đồng ở năm 2010 lên 40.678,5 triệu đồng ở năm 2012. Tuy nhiên, tổng tài sản của các QTDND có sự chênh lệch rất lớn. Độ lệch chuẩn của chỉ tiêu này ở năm 2012 là 61.429,2 triệu đồng, QTDND có giá trị tổng tài sản thấp nhất là 167,5 triệu đồng và cao nhất là 451.273,5 triệu đồng.

Vốn chủ sở hữu của các QTDND

Vốn chủ sở hữu của các QTDND bao gồm vốn điều lệ, các quỹ (quỹ dự trữ bổ sung vốn

điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ) và lợi nhuận giữ lại trong quá trình hoạt động kinh doanh của các đơn vị này. Cũng như tổng tài sản, vốn chủ sở hữu bình quân của các QTDND ở vùng ĐBSCL có xu hướng tăng đều qua 3 năm (2010 – 2012) nhưng vẫn còn ở mức rất thấp (từ 2,9 tỷ ở năm 2010 lên 4,1 tỷ đồng ở năm 2012). Kết quả này cho phép chúng ta kết luận rằng năng lực về vốn của các QTDND vẫn còn rất hạn chế. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của các QTDND trong khu vực. Chi tiết về vốn chủ sở hữu của các QTDND trong giai đoạn 2010 – 2012 được tóm tắt ở bảng 3.

BẢNG 3: Vốn chủ sở hữu của các QTDND ở khu vực ĐBSCL (2010 - 2012)*Đơn vị tính: triệu đồng*

Năm	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
2010	144	266,0	2.926,5	33.004,5	4.114,3
2011	149	258,0	3.585,9	37.108,0	4.904,8
2012	155	67,5	4.124,6	42.529,5	5.658,2

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các QTDND (2010 - 2012).***Tổng vốn huy động của các QTDND**

Vốn huy động giữ vai trò hết sức quan trọng trong nguồn vốn của các tổ chức tín dụng nói chung và của các QTDND nói riêng. Trong những năm gần đây, mặc dù kinh tế vĩ mô còn nhiều khó khăn nhưng tổng vốn huy động của các QTDND trong khu vực liên tục tăng. Cụ thể là, vốn huy động bình quân của các QTDND đã tăng

từ 20.454,9 triệu đồng ở năm 2010 lên 25.267 triệu đồng ở năm 2011 và đạt mức 28.943,4 triệu đồng ở năm 2012. Đạt được kết quả trên là do trong những năm qua, các QTDND trong khu vực luôn có những chính sách quảng bá hình ảnh, xây dựng lòng tin đối với người gửi tiền, đa dạng hóa các loại hình huy động vốn và thực hiện cơ chế lãi suất hợp lý để thu hút khách hàng.

BẢNG 4: Vốn huy động của các QTDND ở khu vực ĐBSCL (2010 – 2012)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
2010	144	0,0	20.454,9	308.879,7	40.272,0
2011	149	185,5	25.267,0	372.834,7	48.494,5
2012	155	100,0	28.943,4	413.736,5	56.142,4

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các QTDND (2010 – 2012).

- Dư nợ tín dụng của các QTDND

Kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 5 cho thấy dư nợ tín dụng bình quân của các QTDND ở khu vực ĐBSCL có xu hướng tăng đều qua 3 năm (2010 – 2012). Tuy nhiên, do có sự cạnh tranh gay gắt với

các tổ chức tín dụng khác trên địa bàn nên mức dư nợ bình quân này vẫn còn ở mức khá thấp. Cụ thể là, dư nợ bình quân của các QTDND ở năm 2010 chỉ là 26.678,6 triệu đồng và ở năm 2012 cũng chỉ là 34.572 triệu đồng.

BẢNG 5: Dư nợ tín dụng của các QTDND khu vực ĐBSCL (2010 – 2012)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
2010	144	34,6	26.678,6	290.510,7	39.979,3
2011	149	435,5	31.277,1	334.455,3	46.371,9
2012	155	136,0	34.572,0	394.950,2	51.737,3

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các QTDND (2010 – 2012).

- Tỷ lệ nợ xấu của các QTDND

Nợ xấu là một trong những nhân tố ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động của các QTDND. Nợ xấu của một tổ chức tín dụng thường được đánh giá thông qua tỷ lệ nợ xấu (nợ xấu/tổng dư nợ). Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ nợ xấu của các QTDND ở khu vực ĐBSCL được duy trì ở mức khá thấp và ổn định. Cụ thể là, tỷ lệ nợ xấu

bình quân của các tổ chức tín dụng này luôn duy trì ở mức 1% trong suốt giai đoạn 2010 – 2012. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu của các QTDND trong Khu vực có sự khác biệt khá lớn (thể hiện thông qua chỉ tiêu độ lệch chuẩn). Chi tiết về tỷ lệ nợ xấu của các QTDND ở khu vực ĐBSCL trong giai đoạn 2010 – 2012 được trình bày chi tiết ở bảng 6.

BẢNG 6: Tỷ lệ nợ xấu (%) của các QTDND ở khu vực ĐBSCL (2010 – 2012)

Năm	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
2010	144	0,0	1,1	27,5	2,6
2011	149	0,0	1,0	13,5	1,6
2012	155	0,0	1,1	11,0	1,7

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các QTDND (2010 – 2012).

- Tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn của các QTDND

Hoạt động của các QTDND luôn đối mặt với nhiều rủi ro. Để giảm thiểu rủi ro nhằm

bảo vệ cho người gửi tiền, Ngân hàng Nhà nước luôn yêu cầu các đơn vị này phải duy trì một tỷ lệ tối thiểu là 8% giữa vốn tự có so với tổng tài sản “cô” rủi ro quy đổi của các

QTDND. Tình hình duy trì tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn của các QTDND ở khu vực ĐBSCL trong giai đoạn 2010 – 2012 được thể hiện chi tiết ở bảng 7.

BẢNG 7: Tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn (%) của các QTDND ở khu vực ĐBSCL (2010 – 2012)

Năm	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
2010	144	3,8	12,4	318,9	26,4
2011	149	3,8	11,7	65,2	9,2
2012	155	-14,0	11,3	77,4	9,7

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các QTDND (2010 - 2012).

Kết quả xử lý thống kê cho thấy tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn bình quân của các QTDND ở khu vực ĐBSCL luôn cao hơn tỷ lệ quy định của Ngân hàng Nhà nước. Cụ thể là, tỷ lệ này của các QTDND trong giai đoạn 2010 – 2012 giao động từ 11,3% (2012) đến 12,4% (2010). Điều này cho thấy khả năng bù đắp đối với mỗi loại tài sản “cô” rủi ro từ nguồn vốn tự có của các QTDND trên địa bàn quan sát ở mức cao, các đơn vị này đều đảm bảo an

toàn khi có rủi ro xảy ra.

Tỷ suất lợi nhuận của các QTDND

Để đánh giá hiệu quả tài chính của các QTDND, trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng hai chỉ tiêu: lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Kết quả phân tích thống kê về hai chỉ tiêu này của các QTDND trong giai đoạn 2010-2012 được trình bày chi tiết ở bảng 8.

BẢNG 8: Tỷ suất lợi nhuận (%) của các QTDND ở khu vực ĐBSCL (2010 – 2012)

Chỉ tiêu	Năm	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
ROA	2010	144	-8,7	1,8	21,0	2,2
	2011	149	-6,1	1,8	6,6	1,2
	2012	155	-22,1	1,5	9,6	3,6
ROE	2010	144	-155,8	17,9	76,5	19,1
	2011	149	-18,6	18,6	65,5	9,3
	2012	155	-388,1	16,5	57,8	35,4

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các QTDND (2010 - 2012).

Trong những năm qua, mặc dù tình hình kinh tế vĩ mô vẫn còn nhiều yếu tố bất lợi cho hoạt động tín dụng nhưng các QTDND ở khu vực ĐBSCL vẫn duy trì được một tỷ suất sinh lợi ổn định và ở mức khá cao. Cụ thể là, tỷ số ROE bình quân của các QTDND trong giai đoạn 2010 – 2012 dao động trong khoảng từ 16,5% đến 18,6%. Tuy nhiên, tỷ số ROE có sự khác

biệt khá lớn giữa các QTDND. Cụ thể là, ở năm 2012, đơn vị có ROE thấp nhất là -388,1% và cao nhất là 57,8%. Tương tự, kết quả khảo sát cũng cho thấy tỷ số ROA của các QTDND ở năm 2010 là 1,8% và ở năm 2012 là 1,5%.

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các QTDND ở khu vực ĐBSCL

Như đã trình bày ở phần trên, nghiên cứu này trước tiên sử dụng cả hai mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) để ước lượng mức độ ảnh hưởng của một số nhân tố đến rủi ro tín dụng của quỹ tín

dụng nhân dân ở khu vực ĐBSCL. Sau đó, để xác định xem mô hình nào là phù hợp hơn, chúng tôi tiếp tục sử dụng kiểm định Hausman (Hausman test). Kết quả ước lượng từ các mô hình được trình bày chi tiết ở bảng 9.

BẢNG 9: Kết quả phân tích hồi quy theo FEM và REM

Biến số	Mô hình hiệu ứng cố định (FEM)	Mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM)
Hằng số	0,2598 (6,01) ^a	0,0501 (3,08) ^a
ROA (X_1)	-0,3578 (-12,85) ^a	-0,3522 (-13,09) ^a
Quy mô QTDND (X_2)	-0,0481 (-5,48) ^a	-0,0056 (-1,75) ^c
Tăng trưởng tín dụng (X_3)	-0,0083 (-2,54) ^b	-0,0155 (-5,24) ^a
Đảm bảo an toàn vốn tối thiểu (X_4)	-0,0024 (1,41)	0,0011 (0,78)
Tăng trưởng kinh tế (X_5)	-0,0045 (-4,75) ^a	-0,0008 (-1,20)
Lạm phát (X_6)	0,0001 (0,38)	0,0001 (0,51)
Số quan sát	363	363
R ² (%)	84,24	33,13
Giá trị thống kê F	16,36 ^a	30,89 ^a
Kiểm định Hausman:	Chi ² (6) = 34,87 ^a	

Ghi chú: ^{a, b, c}: Có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1%, 5% và 10%.

Kết quả của kiểm định Hausman được trình bày ở bảng 9 cho thấy: mô hình hiệu ứng cố định là phù hợp hơn mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên. Vì vậy, trong phần trình bày tiếp theo chúng tôi sử dụng kết quả từ mô hình hiệu ứng cố định để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các QTDND ở khu vực ĐBSCL. Kết quả ước lượng bằng mô hình hiệu ứng cố định cho thấy có 4 trong số 6 biến độc lập được đưa vào mô hình có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%, đó là: ROA (X_1), quy mô (X_2), tăng trưởng

tín dụng của QTDND (X_3) và tăng trưởng kinh tế (X_5) ảnh hưởng của từng nhân tố (biến giải thích) đến tỷ lệ nợ xấu của các QTDND được diễn giải chi tiết ở phần dưới đây.

ROA (X_1). Đúng như kỳ vọng và phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đây, kết quả ước lượng từ mô hình hiệu ứng cố định cho thấy ROA có mối tương quan tỷ lệ nghịch với rủi ro tín dụng của các QTDND. Điều này có nghĩa là khi ROA càng cao thì rủi ro tín dụng của các QTDND càng thấp và ngược lại.

Cụ thể là, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi khi ROA tăng 1% thì tỷ lệ nợ xấu của các QTDND giảm 0,3578%. Về mặt thống kê, mối quan hệ này có ý nghĩa ở mức 1%. Năng lực quản trị của một tổ chức tín dụng thường có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động của tổ chức đó. Các tổ chức tín dụng có hiệu quả hoạt động cao thường là những tổ chức quản lý tốt việc đánh giá chất lượng tín dụng, tài sản đảm bảo và quản lý tốt đối tượng vay. Vì vậy, nợ xấu phát sinh sẽ giảm. Đây chính là cơ sở để giải thích cho mối quan hệ trên.

Quy mô QTDND (X_4) để tránh hiện tượng phương sai sai số thay đổi của phần dư trong mô hình ước lượng, biến quy mô QTDND trong nghiên cứu này được đo lường bằng logarith của tổng tài sản bình quân. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy quy mô có tương quan tỷ lệ nghịch với tỷ lệ nợ xấu của các QTDND. Nói một cách khác, các QTDND có quy mô càng lớn thì tỷ lệ nợ xấu càng thấp và ngược lại. Kết quả trình bày ở bảng 9 cho thấy khi giá trị tổng tài sản của các QTDND tăng 1% thì tỷ lệ nợ xấu giảm 0,0481% và ngược lại. Mối quan hệ này cũng có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Tăng trưởng tín dụng (X_5) ảnh hưởng của tăng trưởng tín dụng đến tỷ lệ nợ xấu thường có độ trễ về thời gian bởi vì nợ xấu chỉ phát sinh sau một kỳ hạn tín dụng nhất định. Vì vậy, trong nghiên cứu này tỷ lệ nợ xấu được sử dụng có độ trễ là một năm so với biến tăng trưởng tín dụng. Trái ngược với kỳ vọng và kết quả của các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này tìm thấy mối tương quan nghịch giữa tăng trưởng tín dụng và tỷ lệ nợ xấu của các QTDND. Như vậy, các QTDND có tốc độ tăng trưởng tín dụng càng cao thì tỷ lệ nợ xấu càng thấp và ngược lại. Cụ thể là, khi tăng trưởng tín dụng tăng 1% thì tỷ lệ nợ xấu của QTDND giảm 0,0083% với mức ý nghĩa thống kê 5%. Khác với các ngân hàng thương mại, quy mô của các QTDND ở khu vực ĐBSCL chủ yếu là nhỏ nên nguồn vốn cho vay chủ yếu là huy động vốn trong dân cư.

Thực tế cho thấy các QTDND có quy mô lớn thường có lợi thế hơn trong việc huy động vốn và điều này cho phép các tổ chức này mở rộng quy mô tín dụng. Bên cạnh đó, các QTDND có quy mô lớn thường có năng lực quản trị rủi ro tín dụng tốt hơn các QTDND có quy mô nhỏ nên tăng trưởng tín dụng trong trường hợp này sẽ làm giảm tỷ lệ nợ xấu (nợ xấu/tổng dư nợ).

Tăng trưởng kinh tế (X_6) ngoài những yếu tố về đặc trưng của các QTDND, nghiên cứu này còn đưa vào mô hình các biến số vĩ mô để đo lường ảnh hưởng của chúng đến tỷ lệ nợ xấu của các QTDND. Một trong những biến số vĩ mô đó có ý nghĩa thống kê (ở mức 1%) là tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP). Phù hợp với kết quả của nhiều nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này cũng tìm thấy bằng chứng về mối tương quan nghịch giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ nợ xấu của các QTDND. Cụ thể là, khi tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng 1% thì tỷ lệ nợ xấu của các QTDND ở khu vực ĐBSCL giảm 0,0045%. Kết quả này được giải thích là do khi nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao thì đối tượng đi vay có nhiều thuận lợi hơn trong việc tạo ra thu nhập nên họ dễ dàng thanh toán các khoản nợ vay đúng hạn. Ngược lại, khi nền kinh tế bước vào giai đoạn suy thoái, tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn thì nợ xấu của các ngân hàng sẽ gia tăng.

Ngoài các yếu tố ở trên, kết quả ước lượng bằng mô hình hồi quy hiệu ứng cố định còn cho thấy các QTDND đảm bảo điều kiện về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu có tỷ lệ nợ xấu thấp hơn nhóm các QTDND còn lại. Tương tự, kết quả của nghiên cứu này còn cho thấy tỷ lệ lạm phát càng cao thì nợ xấu của các QTDND phát sinh càng nhiều. Tuy nhiên, các mối quan hệ này lại không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Trong mô hình hồi quy ở trên, giá trị của R^2 điều chỉnh là 84,24%. Điều này có nghĩa là các biến độc lập trong mô hình đã giải thích được 84,24% sự thay đổi của biến phụ thuộc

(tỷ lệ nợ xấu). Hệ số R^2 trong mô hình khá cao cho thấy khả năng giải thích của các biến độc lập trong mô hình là khá tốt. Ngoài ra, giá trị thống kê F của mô hình là 16,36 cho thấy mô hình hồi quy mà chúng tôi sử dụng có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

4. Kết luận

QTDND là loại hình tổ chức tín dụng hợp tác đã có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế nói chung và khu vực nông thôn nói riêng thông qua việc đáp ứng một phần nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh và cải thiện đời sống của các thành viên. Mặc dù tình hình kinh tế vĩ mô trong những năm gần đây có nhiều yếu tố bất lợi cho hoạt động tín dụng, nhưng các QTDND ở khu vực ĐBSCL vẫn duy trì được một tỷ suất sinh lợi ổn định ở mức khá cao. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, bên cạnh những kết quả đạt được, các QTDND vẫn còn gặp không ít khó khăn, chẳng hạn như: quy mô tương đối nhỏ, hoạt động chủ yếu là huy động vốn và cho vay trên địa bàn tương đối hẹp, năng lực quản lý điều hành còn hạn chế, công nghệ phục vụ cho hoạt động kinh doanh hầu như không có hoặc có nhưng rất lạc hậu, hoạt động tín dụng tiềm ẩn nhiều rủi ro (thiên tai, dịch bệnh,...). Ngoài việc đánh giá thực trạng hoạt động của các QTDND, nghiên cứu này còn sử dụng mô hình hiệu ứng cố định (FEM) để đo lường ảnh hưởng của một số nhân tố đến tỷ lệ nợ xấu của các QTDND. Kết quả nghiên cứu cho thấy: tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), quy mô, tăng trưởng tín dụng có mối tương quan nghịch với tỷ lệ nợ xấu của các QTDND. Liên quan đến các yếu tố vĩ mô, nghiên cứu này còn tìm thấy mối tương quan nghịch giữa tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ nợ xấu của các QTDND./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Berge T. O., Boye K. G. (2007), "An analysis of bank's problem loans", *Norges Bank Economic Bulletin*, 78, pp. 65-76.
2. Dash M. and G. Kabra (2010), "The determinants of non-performing assets in Indian commercial bank: An

econometric study", *Middle Eastern Finance and Economics*, 7, pp. 94-106.

3. Godlewski C. (2004), "Capital regulation and credit risk taking: Empirical evidence from banks in emerging market economies", *Economics Working Paper Archive*, No. 0409030.

4. Gunsel N. (2008), "Micro and macro determinants of bank fragility in North Cyprus economy", *International Research Journal of Finance and Economics*, 22, pp. 66-82.

5. Hu J., Li Yang and C. Yung-Ho. (2004), "Ownership and non-performing loans: evidence from Taiwan's banks", *Developing Economics*, 42, pp. 405-420.

6. Keeton W. R., (1999), "Does faster loan growth lead to higher loan losses? Federal Reserve Bank of Kansas City", *Economic Review*, 84(2), pp. 57-75.

7. Kim D and A. M. Santomero, (1988), "Risk in banking and capital", *Journal of Finance*, 43, pp. 1219-1233.

8. Messai A. S. and F. Jouini (2013), "Micro and Macro Determinants of Non-performing Loans", *International Journal of Economics and Financial Issues*, 3(4), pp. 852-860.

9. Li H., S. Rozelle L. Zhou (2007), "Incentive contracts and bank performance", *Economics of Transition*, 15, pp. 109-124.

10. Podpiera J and L. Weill (2008), "Bad luck or bad management? Emerging banking, market experience", *Journal of Financial Stability*, 4, pp. 135-148.

11. Reinhart C., K. Rogoff (2010), "From financial crash to debt crisis", *NBER Working Paper No. 15795*.

12. Rinaldi L. and A. Sanchis-Arellano (2006), "Household debt sustainability: What explains household non-performing loans? An empirical analysis", *ECB Working Paper No. 570*.

13. Salas V. and J. Saurina (2002), "Credit risk in two institutional regimes: Spanish commercial and savings banks", *Journal of Financial Services Research*, 22(3), pp. 203-224.

14. Stern G. and R. Feldman (2004), *Too big to fail: The hazards of bank bailouts*, The Brookings Institution, Washington, DC.

15. Thiagarajan S., S. Auapap A. Ramachandran, 2011, "Credit risk determinants of public and private sector banks in India" *European Journal of Economics, Finance and Administrative Science*, 34, pp. 147-154.

16. Vogiazas S. D. and E. Nikolaidou (2011), "Investigating the determinants of nonperforming loans in the Romanian Banking System: An empirical study with reference to the Greek crisis", *Economics Research International*, 2011, pp. 1-13.

17. Zribi N. and Y. Boujelbene (2011), "The factors influencing bank credit risk: The case of Tunisia", *Journal of accounting and Taxation*, 3(4), pp. 70-78.